

Số 39/QĐ-MNTT

Thanh Trường, ngày 2 tháng 7 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai quyết toán NSNN năm 2024
của Trường mầm non Thanh Trường

Căn cứ điều 10 Điều lệ trường mầm non ban hành kèm theo Thông tư số 52/2020/TT-BGDĐT ngày 31/12/2020 về việc quy định nhiệm vụ và quyền hạn của Hiệu trưởng trường mầm non;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ vào Thông báo số 858/TB-PGDĐT ngày 24/6/2025 của Phòng Giáo dục và đào tạo thành phố Điện Biên Phủ về việc xét duyệt/Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán, hội đồng sư phạm nhà trường;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết toán NSNN năm 2024 của Trường Mầm non Thanh Trường (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Các bộ phận, tổ chuyên môn và bộ phận hành chính trong nhà trường có trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Lưu :VT, KT

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Kiều Thanh Huyền

Biểu mẫu 2 - Ban hành theo Thông tư 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài Chính

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MẦM NON THANH TRƯỜNG

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Ban hành theo Quyết định số 39/QĐ-MNTT ngày 02 tháng 07 năm 2025)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
1	Số thu phí, lệ phí	
1.1	Lệ phí	
1.2	Học phí	239,081
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	
1	Chi sự nghiệp	79,737
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	79,737
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	159,344
2	Chi quản lý hành chính	
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN	
3.1	Lệ phí	
3.2	Phí	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	9.482,945
I	Nguồn ngân sách trong nước	
1	Chi quản lý hành chính	9.482,945
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.489,048
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	770,697
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ	
	- Nhiệm vụ KHCN cấp Quốc gia	

	- Nhiệm vụ KHCN cấp Bộ	
	- Nhiệm vụ KHCN cấp cơ sở	
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên chức năng	
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
II	Nguồn vốn viện trợ	
1	Chi quản lý hành chính	
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ	
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	

Thanh Trường, ngày 02 tháng 07 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG



Kiều Thanh Huyền

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG MÀM NON THANH
TRƯỜNG
Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2024

(Ban hành theo Quyết định số 39/QĐ-MNTT ngày 02 tháng 07 năm 2025)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

DVT: đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có)
A	Quyết toán thu, chi, nộp NS phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí	239.081.740	239.081.740		
1	Lệ phí				
2	Học phí	239.081.740	239.081.740		
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại	239.081.740	239.081.740		
1	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	239.081.740	239.081.740		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	79.737.000	79.737.000		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	159.344.740	159.344.740		
2	Chi quản lý hành chính	9.482.945.500	9.482.945.500		
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.489.048.000	8.489.048.000		
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	770.697.500	770.697.500		
III	Số phí, lệ phí nộp NSNN				
1	Lệ phí				
2	Học phí				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	10.120.069.070	10.120.069.070		
I	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.482.945.500	9.482.945.500		
1	Chi quản lý hành chính	9.482.945.500	9.482.945.500		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.489.048.000	8.489.048.000		
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	770.697.500	770.697.500		
1.3	Nguồn hoạt động khác được để lại đơn vị	637.123.570	637.123.570		

2	Nghiên cứu khoa học				
2.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
2.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề	10.120.069.070	10.120.069.070		
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ/nguồn hoạt động khác được để lại	9.134.959.570	9.134.959.570		
6000	Tiền lương	3.992.029.006	3.992.029.006		
6001	Lương theo ngạch, bậc	3.992.029.006	3.992.029.006		
6050	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	142.290.000	142.290.000		
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	142.290.000	142.290.000		
6100	Phụ cấp lương	3.036.835.980	3.036.835.980		
6101	Phụ cấp chức vụ	59.327.505	59.327.505		
6102	Phụ cấp khu vực	490.806.000	490.806.000		
6105	Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	44.251.565	44.251.565		
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	1.723.902.090	1.723.902.090		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	2.484.000	2.484.000		
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	716.064.820	716.064.820		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	12.904.000	12.904.000		
6199	Các khoản hỗ trợ khác	12.904.000	12.904.000		
6200	Tiền thưởng	14.000.000	14.000.000		
6201	Thưởng thường xuyên	0	0		
6249	Thưởng khác	14.000.000	14.000.000		
6250	Phúc lợi tập thể	27.040.000	27.040.000		
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	6.040.000	6.040.000		
6299	Chi khác	21.000.000	21.000.000		
6300	Các khoản đóng góp	1.069.540.783	1.069.540.783		
6301	Bảo hiểm xã hội	794.797.401	794.797.401		
6302	Bảo hiểm y tế	137.085.888	137.085.888		
6303	Kinh phí công đoàn	91.911.285	91.911.285		
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	45.746.209	45.746.209		
6500	Thanh toán dịch vụ công cộng	125.628.169	125.628.169		
6501	Tiền điện	57.272.906	57.272.906		
6502	Tiền nước	68.355.263	68.355.263		
6504	Tiền vệ sinh, môi trường				
6550	Vật tư văn phòng	47.319.302	47.319.302		
6551	Văn phòng phẩm	25.305.002	25.305.002		

6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	3.343.300	3.343.300		
6599	Vật tư văn phòng khác	18.671.000	18.671.000		
6600	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	33.200.149	33.200.149		
6605	Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng	16.846.149	16.846.149		
6606	Tuyên truyền, quảng cáo	7.019.000	7.019.000		
6608	Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	6.640.000	6.640.000		
6649	Khác	2.695.000	2.695.000		
6700	Công tác phí	6.000.000	6.000.000		
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe				
6702	Phụ cấp công tác phí				
6704	Khoản công tác phí	6.000.000	6.000.000		
6750	Chi phí thuê mướn	16.102.800	16.102.800		
6751	Thuê phương tiện vận chuyển	16.102.800	16.102.800		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	211.327.191	211.327.191		
6905	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	26.624.159	26.624.159		
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	35.336.000	35.336.000		
6921	Đường điện, cấp thoát nước	0	0		
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	149.367.032	149.367.032		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	44.305.000	44.305.000		
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	34.305.000	34.305.000		
6999	Tài sản và thiết bị khác	10.000.000	10.000.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	331.059.190	331.059.190		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	190.512.119	190.512.119		
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	32.812.800	32.812.800		
7049	Chi khác	107.734.271	107.734.271		
7050	Mua sắm tài sản vô hình	20.814.000	20.814.000		
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	20.814.000	20.814.000		
7750	Chi khác	4.554.000	4.554.000		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	22.000	22.000		
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	4.532.000	4.532.000		
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	9.85.109.500	9.85.109.500		
6150	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	73.650.000	73.650.000		
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	35.250.000	35.250.000		

6199	Các khoản hỗ trợ khác	38.400.000	38.400.000		
6200	Tiền thưởng	218.000.000	218.000.000		
6201	Thưởng thường xuyên	218.000.000	218.000.000		
6550	Vật tư văn phòng	4.460.000	4.460.000		
6599	Vật tư văn phòng khác	4.460.000	4.460.000		
6900	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình hạ tầng	327.013.000	327.013.000		
6907	Nhà cửa	327.013.000	327.013.000		
6950	Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn	49.650.000	49.650.000		
6954	Tài sản và thiết bị chuyên dùng	14.650.000	14.650.000		
6999	Tài sản và thiết bị khác	35.000.000	35.000.000		
7000	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	265.829.000	265.829.000		
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	265.829.000	265.829.000		
7750	Chi khác	46.507.500	46.507.500		
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	25.850.000	25.850.000		
7766	Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	20.657.500	20.657.500		

Thanh Trường, ngày 02 tháng 07 năm 2025



HIỆU TRƯỞNG

Kiều Thanh Huyền